

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	837.000.000	837.000.000	837.000.000	837.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	4.152.600.000	4.152.600.000	4.152.600.000	4.152.600.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi phí thuê mướn khác	12	074	6799	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	9.622.000	9.622.000	9.622.000	9.622.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	81.200.000	81.200.000	81.200.000	81.200.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.508.895.050	2.990.986.271	1.508.895.050	2.990.986.271
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	97.950.690	223.914.690	97.950.690	223.914.690
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	34.983.675	69.967.251	34.983.675	69.967.251
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	119.340.000	237.978.000	119.340.000	237.978.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	7.904.900	26.085.700	7.904.900	26.085.700
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	524.014.891	1.040.002.909	524.014.891	1.040.002.909

Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	1.404.000	12.168.000	1.404.000	12.168.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	227.862.609	455.204.984	227.862.609	455.204.984
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	13	074	6123	00000	0	0	6.318.000	12.636.000	6.318.000	12.636.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	334.985.659	665.652.459	334.985.659	665.652.459
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	55.830.942	110.942.075	55.830.942	110.942.075
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	18.610.314	36.980.692	18.610.314	36.980.692
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	39.402.479	54.637.149	39.402.479	54.637.149
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	1.077.300	1.077.300	1.077.300	1.077.300
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	66.616	111.243	66.616	111.243
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	4.877.100	8.128.500	4.877.100	8.128.500
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	0	570.400	0	570.400
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	31.260.000	35.680.000	31.260.000	35.680.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	55.700.000	61.600.000	55.700.000	61.600.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	104.400.000	113.100.000	104.400.000	113.100.000
Khoán công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	0	4.500.000	0	4.500.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	16.922.000	26.862.000	16.922.000	26.862.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	67.815.000	72.565.000	67.815.000	72.565.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	19.040.000	91.239.000	19.040.000	91.239.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	3.500.000	68.656.000	3.500.000	68.656.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	7.800.100	7.800.100	7.800.100	7.800.100
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	270.910.000	328.710.000	270.910.000	328.710.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	15.000.000	25.600.000	15.000.000	25.600.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	4.158.886	4.158.886	4.158.886	4.158.886

Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	7.940.000	15.940.000	7.940.000	15.940.000
Cộng:					0	0	8.706.792.211	11.922.276.609	8.706.792.211	11.922.276.609
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 7 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Đinh Thiên Trường

Người ký: Hoàng Thị Thu Hồng
Ngày ký: 06/07/2026 17:00:13
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XV-PGD số 21

Hoàng Thị Thu Hồng

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 6 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: HOÀNG DUY THUYỀN
Ngày ký: 06/07/2026 15:37:22
Đơn vị: Trường THPT Ba Tơ

Người ký: Nguyễn Thị Thành
Ngày ký: 06/07/2026 16:53:39
Đơn vị: Trường THPT Ba Tơ

HOÀNG DUY THUYỀN

Nguyễn Thị Thành